CÔNG TY CỔ PHẦN **DƯỢC PHẨM BẾN TRE** Số: 86/23/CBTT-DBT *V/v: Thông báo về tiền chậm nộp*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *TP. HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2023*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TPHCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205.
6. Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh
7. Nội dung của thông tin công bố: Thông báo về tiền chậm nộp của Cục kiểm tra sau thông quan xác định số tiền Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre nộp thừa

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại địa chỉ: https://bepharco.com/quan-he-co-dong/co-dong. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TK HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

NGUYỄN KHẮC HANH

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
Ký ngày: 12/7/2023 16:50:46

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Số: 1073 /TB-KTSTQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO
Về tiền chậm nộp

Kính gửi: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre.
(Đ/c: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre)

Căn cứ Điều 55, Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ khoản 5 Điều 42 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 quy định về thời hạn nộp thuế đối với số tiền ấn định thuế;

Căn cứ Điều 133 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 quy định về tiền chậm nộp;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-KTSTQ ngày 11/4/2023 về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông báo số 578/TB-KTSTQ ngày 18/4/2023 về tiền chậm nộp của Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-KTSTQ ngày 27/6/2023 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Theo đề nghị của Phòng Tham mưu hướng dẫn kiểm tra sau thông quan hàng hóa XNK theo loại hình kinh doanh (Phòng 3)- Cục Kiểm tra sau thông quan tại Công văn số 30/CV-P3 ngày 03/7/2023 về việc sửa đổi, bổ sung Thông báo về tiền chậm nộp của công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre;

Cục Kiểm tra sau thông quan thông báo:

1. Sửa đổi, bổ sung Thông báo số 578/TB-KTSTQ ngày 18/4/2023 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan về số tiền chậm nộp của các tờ khai hải quan đã được ấn định thuế theo Quyết định số 204/QĐ-KTSTQ ngày 11/4/2023 của Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan là:

1.1 Số tiền chậm nộp phải nộp:

Khoản thu	Mục	Tiểu mục	Số tiền chậm nộp (VNĐ)
Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	4900	4936	**58.808.044**
Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	4900	4928	**402.553.660**
Tổng cộng			**461.361.704**

Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi mốt triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn bảy trăm linh bốn đồng./.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)

1.2 Số tiền chậm nộp đã nộp thừa:

Khoản thu	Mục	Tiểu mục	Số tiền chậm nộp (VNĐ)
Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	4900	4936	**350.764.972**
Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	4900	4928	**17.538.246**
Tổng cộng			**368.303.218**

Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi tám triệu ba trăm linh ba nghìn hai trăm mười tám đồng./.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm)

2. Số tiền chậm nộp mà Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre đã nộp vào Ngân sách nhà nước được xác định nộp thừa theo Thông báo này sẽ được cơ quan Hải quan hoàn trả theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Phòng 3;
- Lưu: VT, P1 (01b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Nguyễn Sỹ Hoàng

Phụ lục số 01

BẢNG KÊ SỐ TIỀN CHẬM NỘP CỦA CÁC TỜ KHAI ẤN ĐỊNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 388/QĐ-KTSTQ NGÀY 27/6/2023

(Kèm theo Thông báo số 1073/TB-KTSTQ ngày 11/7/2023 của Cục Kiểm tra sau thông quan)

STT	Số Tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày thông quan	Loại hình	Số tiền thuế còn phải nộp			Ngày nộp tiền vào NSNN	Số ngày chậm nộp	Tỷ lệ tính chậm nộp	Số tiền chậm nộp		
					Số thuế nhập khẩu còn phải nộp	Số thuế GTGT còn phải nộp	Tổng cộng				Số tiền chậm nộp thuế NK	Số tiền chậm nộp thuế GTGT	Tổng cộng
1	10284967701	04/09/2019	04/09/2019	A11	3.007.653	150.383	3.158.036	13/04/2023	1317	0.03%	1.188.324	59.416	1.247.740
2	10291617546	08/10/2019	09/10/2019	A11	44.241.873	2.212.093	46.453.966	13/04/2023	1282	0.03%	17.015.424	850.771	17.866.195
3	10301600202	28/11/2019	30/11/2019	A11	63.337.568	3.166.879	66.504.447	13/04/2023	1230	0.03%	23.371.563	1.168.578	24.540.141
4	10339817413	03/07/2020	03/07/2020	A11	1.064.587	53.229	1.117.816	13/04/2023	1014	0.03%	323.847	16.192	340.039
5	10345309274	03/08/2020	04/08/2020	A11	38.704.320	1.935.216	40.639.536	13/04/2023	982	0.03%	11.402.293	570.115	11.972.408
6	10352880301	11/09/2020	11/09/2020	A11	19.444.183	972.209	20.416.392	13/04/2023	944	0.03%	5.506.593	275.330	5.781.923
7	10198799112	04/05/2018	05/05/2018	A11	-	84.104.243	84.104.243	13/04/2023	1804	0.03%	-	45.517.216	45.517.216
8	10201402062	18/05/2018	21/05/2018	A11	-	97.046.249	97.046.249	13/04/2023	1788	0.03%	-	52.055.608	52.055.608
9	10201442625	18/05/2018	21/05/2018	A11	-	85.399.462	85.399.462	13/04/2023	1788	0.03%	-	45.808.271	45.808.271
10	10207983425	25/06/2018	26/06/2018	A11	-	90.303.304	90.303.304	13/04/2023	1752	0.03%	-	47.463.417	47.463.417
11	10217437732	17/08/2018	20/08/2018	A11	-	74.657.290	74.657.290	13/04/2023	1697	0.03%	-	38.008.026	38.008.026
12	10223332303	21/09/2018	25/09/2018	A11	-	74.402.448	74.402.448	13/04/2023	1661	0.03%	-	37.074.740	37.074.740
13	10228563020	22/10/2018	24/10/2018	A11	-	71.941.758	71.941.758	13/04/2023	1632	0.03%	-	35.222.685	35.222.685
14	10228589664	22/10/2018	24/10/2018	A11	-	107.315.028	107.315.028	13/04/2023	1632	0.03%	-	52.541.438	52.541.438
15	10235095685	26/11/2018	27/11/2018	A11	-	95.152.703	95.152.703	13/04/2023	1598	0.03%	-	45.616.206	45.616.206
16	10298770054	14/11/2019	14/11/2019	A11	-	717.606	717.606	13/04/2023	1246	0.03%	-	268.241	268.241
17	10315919881	21/02/2020	27/02/2020	A11	-	48.833	48.833	13/04/2023	1141	0.03%	-	16.716	16.716
18	10451355822	07/02/2022	08/02/2022	A11	-	59.484	59.484	13/04/2023	429	0.03%	-	7.656	7.656
19	10475800905	04/06/2022	06/06/2022	A11	-	51.401	51.401	13/04/2023	311	0.03%	-	4.796	4.796
20	10521650765	10/01/2023	12/01/2023	A11	-	49.147	49.147	13/04/2023	91	0.03%	-	1.342	1.342
21	10526219842	10/02/2023	10/02/2023	A11	-	370.943	370.943	13/04/2023	62	0.03%	-	6.900	6.900
Tổng cộng					**169.800.184**	**790.109.908**	**959.910.092**				**58.808.044**	**402.553.660**	**461.361.704**

Phụ lục số 02

BẢNG KÊ SỐ TIỀN CHẬM NỘP CỦA CÁC TỜ KHAI NỘP THỪA THEO QUYẾT ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 388/QĐ-KTSTQ NGÀY 27/6/2023

(Kèm theo Thông báo số 1073/TB-KTSTQ ngày 11/7/2023 của Cục Kiểm tra sau thông quan)

STT	Số Tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày thông quan	Loại hình	Số tiền thuế còn phải nộp			Ngày nộp tiền vào NSNN	Số ngày chậm nộp	Tỷ lệ tính chậm nộp	Số tiền chậm nộp		
					Số thuế nhập khẩu còn phải nộp	Số thuế GTGT còn phải nộp	Tổng cộng				Số tiền chậm nộp thuế NK	Số tiền chậm nộp thuế GTGT	Tổng cộng
1	10280855816	12/08/2019	13/08/2019	A11	17.956.828	897.842	18.854.670	13/04/2023	1339	0.03%	7.213.259	360.663	7.573.922
2	10285264792	05/09/2019	05/09/2019	A11	2.455.227	122.762	2.577.989	13/04/2023	1316	0.03%	969.324	48.466	1.017.790
3	10285467195	06/09/2019	06/09/2019	A11	77.214.430	3.860.723	81.075.153	13/04/2023	1315	0.03%	30.461.093	1.523.055	31.984.148
4	10287298115	16/09/2019	17/09/2019	A11	25.924.475	1.296.224	27.220.699	13/04/2023	1304	0.03%	10.141.655	507.083	10.648.738
5	10289098154	25/09/2019	25/09/2019	A11	25.932.416	1.296.621	27.229.037	13/04/2023	1296	0.03%	10.082.523	504.126	10.586.649
6	10291617546	08/10/2019	09/10/2019	A11	51.590.029	2.579.502	54.169.531	13/04/2023	1282	0.03%	19.841.525	992.076	20.833.601
7	10293833595	21/10/2019	21/10/2019	A11	23.568.879	1.178.443	24.747.322	13/04/2023	1270	0.03%	8.979.743	448.987	9.428.730
8	10297212230	06/11/2019	06/11/2019	A11	41.808.739	2.090.437	43.899.176	13/04/2023	1254	0.03%	15.728.448	786.422	16.514.870
9	10297694235	08/11/2019	08/11/2019	A11	23.206.724	1.160.336	24.367.060	13/04/2023	1252	0.03%	8.716.446	435.822	9.152.268
10	10299702874	19/11/2019	20/11/2019	A11	13.181.690	659.085	13.840.775	13/04/2023	1240	0.03%	4.903.589	245.180	5.148.769
11	10301600202	28/11/2019	30/11/2019	A11	189.115.329	9.455.764	198.571.093	13/04/2023	1230	0.03%	69.783.556	3.489.177	73.272.733
12	10323520886	01/04/2020	01/04/2020	A11	12.264.163	613.208	12.877.371	13/04/2023	1107	0.03%	4.072.929	203.646	4.276.575
13	10332268952	21/05/2020	21/05/2020	A11	11.940.326	597.016	12.537.342	13/04/2023	1057	0.03%	3.786.277	189.314	3.975.591
14	10339817413	03/07/2020	03/07/2020	A11	12.321.604	616.081	12.937.685	13/04/2023	1014	0.03%	3.748.232	187.412	3.935.644
15	10343975741	27/07/2020	28/07/2020	A11	26.922.251	1.346.112	28.268.363	13/04/2023	989	0.03%	7.987.832	399.391	8.387.223
16	10344517386	29/07/2020	29/07/2020	A11	26.922.251	1.346.112	28.268.363	13/04/2023	988	0.03%	7.979.755	398.988	8.378.743
17	10345407053	03/08/2020	04/08/2020	A11	27.418.140	1.370.907	28.789.047	13/04/2023	982	0.03%	8.077.384	403.869	8.481.253
18	10348857935	21/08/2020	21/08/2020	A11	38.845.642	1.942.282	40.787.924	13/04/2023	965	0.03%	11.245.813	562.291	11.808.104
19	10352875025	11/09/2020	11/09/2020	A11	25.925.578	1.296.279	27.221.857	13/04/2023	944	0.03%	7.342.124	367.106	7.709.230
20	10356857745	01/10/2020	02/10/2020	A11	27.185.416	1.359.271	28.544.687	13/04/2023	923	0.03%	7.527.642	376.382	7.904.024
21	10357449816	05/10/2020	06/10/2020	A11	27.350.783	1.367.539	28.718.322	13/04/2023	919	0.03%	7.540.611	377.031	7.917.642
22	10357482775	05/10/2020	06/10/2020	A11	27.350.783	1.367.539	28.718.322	13/04/2023	919	0.03%	7.540.611	377.031	7.917.642
23	10360582342	21/10/2020	21/10/2020	A11	27.362.270	1.368.113	28.730.383	13/04/2023	904	0.03%	7.420.648	371.032	7.791.680
24	10404094924	24/05/2021	25/05/2021	A11	63.885.042	3.194.252	67.079.294	13/04/2023	688	0.03%	13.185.873	659.294	13.845.167
25	10405066712	27/05/2021	28/05/2021	A11	63.885.042	3.194.252	67.079.294	13/04/2023	685	0.03%	13.128.376	656.419	13.784.795

26	10406682614	04/06/2021	05/06/2021	A11	48.756.441	2.437.821	51.194.262	13/04/2023	677	0.03%	9.902.433	495.121	10.397.554
27	10411493670	28/06/2021	28/06/2021	A11	4.152.733	207.637	4.360.370	13/04/2023	654	0.03%	814.766	40.738	855.504
28	10418033350	02/08/2021	02/08/2021	A11	30.530.785	1.526.539	32.057.324	13/04/2023	619	0.03%	5.669.567	283.478	5.953.045
29	10431838492	27/10/2021	28/10/2021	A11	59.501.279	2.975.064	62.476.343	13/04/2023	532	0.03%	9.496.404	474.820	9.971.224
30	10441105221	13/12/2021	14/12/2021	A11	46.081.548	2.304.077	48.385.625	13/04/2023	485	0.03%	6.704.865	335.243	7.040.108
31	10457648170	10/03/2022	10/03/2022	A11	29.975.364	1.498.768	31.474.132	13/04/2023	399	0.03%	3.588.051	179.403	3.767.454
32	10489361983	08/08/2022	10/08/2022	A11	132.079.183	6.603.959	138.683.142	13/04/2023	246	0.03%	9.747.444	487.372	10.234.816
33	10499454034	27/09/2022	28/09/2022	A11	65.717.190	3.285.859	69.003.049	13/04/2023	197	0.03%	3.883.886	194.194	4.078.080
34	10499467710	27/09/2022	28/09/2022	A11	32.858.595	1.642.930	34.501.525	13/04/2023	197	0.03%	1.941.943	97.097	2.039.040
35	10502131685	10/10/2022	10/10/2022	A11	29.015.231	1.450.762	30.465.993	13/04/2023	185	0.03%	1.610.345	80.517	1.690.862
Tổng cộng					**1.390.202.406**	**69.510.118**	**1.459.712.524**				**350.764.972**	**17.538.246**	**368.303.218**